

Số: /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 467/QĐ-KCNĐN ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về thành lập Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường “Nhà máy sản xuất và bảo dưỡng, sửa chữa chai LPG của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam - Chi nhánh Bình Khí: Sản xuất vỏ chai LPG với quy mô 9.000 tấn/năm và bảo dưỡng, sửa chữa chai LPG với quy mô 4.500 tấn/năm”;

Căn cứ văn bản số 343/KCNĐN-MT ngày 06/02/2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam tại văn bản số 777/KMN-KTAT ngày 27 tháng 12 năm 2024 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường cơ sở của công ty tại đường D3, khu công nghiệp KCN Dệt may Nhơn Trạch, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam (sau đây gọi là chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà

Số 26, đường 2A, khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

ĐT: (0251)3892 378 – 3893 699;

Fax: (0251) 3892 379

Email: bqlkcn@dongnai.gov.vn;

Website: <http://diza.dongnai.gov.vn>

máy sản xuất và bảo dưỡng, sửa chữa chai LPG của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam - Chi nhánh Bình Khí: Sản xuất vỏ chai LPG với quy mô 9.000 tấn/năm và bảo dưỡng, sửa chữa chai LPG với quy mô 4.500 tấn/năm” tại đường D3, Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy sản xuất và bảo dưỡng, sửa chữa chai LPG của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam - Chi nhánh Bình Khí: Sản xuất vỏ chai LPG với quy mô 9.000 tấn/năm và bảo dưỡng, sửa chữa chai LPG với quy mô 4.500 tấn/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường D3, Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0305097236, đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 7 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 11 tháng 8 năm 2022, do Phòng Đăng ký Kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh 0305097236-028, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 19 tháng 9 năm 2022 do do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đồng Nai cấp, địa chỉ chi nhánh tại KCN Dệt May – Nhơn Trạch, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.4. Mã số thuế: 0305097236

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và sửa chữa, bảo dưỡng chai LPG.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Diện tích đất thực hiện: 28.810 m².

- Tiêu chí về môi trường: Nhóm III (đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 212/QĐ-KCNĐN ngày 08 tháng 9 năm 2017).

- Quy mô: Cơ sở thuộc nhóm C (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

(i) Sản xuất vỏ chai LPG: 9.000 tấn/năm;

(ii) Bảo dưỡng, sửa chữa chai LPG: 4.500 tấn/năm.

- Quy trình sản xuất của Cơ sở:

(1) Quy trình sản xuất vỏ chai LPG: *Thép cuộn* → *Trái cuộn thép và dập định hình các phiê thân bình* → *Cắt mép, tạo gờ* → *Hàn các phiê thành chai hoàn chỉnh* → *Xử lý nhiệt* → *Thử áp lực* → *Bắn bi làm sạch bề mặt* → *Sơn tĩnh điện, sấy* → *Lắp van, nạp khí nén* → *Thử kín, hút chân không* → *In logo* → *Xuất kho*.

(2) Quy trình bảo dưỡng, sửa chữa chai LPG: *Chai LPG cũ* → *Tháo van, kiểm tra và sửa chữa lỗi* → *Xử lý nhiệt* → *Thử áp lực* → *Bắn bi làm sạch bề mặt* → *Sơn tĩnh điện, sấy* → *Lắp van, kiểm tra* → *In logo* → *Thành phẩm lưu kho*.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex - Tân Tạo;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (AD).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải của cơ sở sau xử lý sơ bộ được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Dệt may Nhơn Trạch theo Biên bản đấu nối xả thải ngày 04 tháng 05 năm 2017, Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 27/HĐXLNT-2014 ký ngày 27 tháng 11 năm 2014 giữa Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam - Chi nhánh Bình Khí và Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex - Tân Tạo.
- Chủ cơ sở không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên (phát sinh từ các khu vực nhà văn phòng, nhà xưởng sản xuất), với tổng lưu lượng khoảng 4,97 m³/ngày.đêm, được thu gom xử lý sơ bộ qua 2 bể tự hoại 3 ngăn. Nước thải được thu gom về hệ thống thu gom nước thải của cơ sở và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Dệt may Nhơn Trạch (tại 1 điểm trên đường N3).

+ Nguồn số 02: Nước thải từ nhà bếp với tổng lưu lượng khoảng 1,99m³/ngày.đêm, được thu gom xử lý sơ bộ qua bể tách dầu. Nước thải được thu gom về hệ thống thu gom nước thải của cơ sở và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Dệt may Nhơn Trạch (tại 1 điểm trên đường N3).

+ Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình thử kín tại xưởng sản xuất chai LPG mới với tổng lưu lượng khoảng 5,6 m³/ngày.đêm, sau khi lắng cặn nước thải được thu gom về hệ thống thu gom nước thải của cơ sở và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Dệt may Nhơn Trạch (tại 1 điểm trên đường N3).

+ Nguồn số 04: Nước thải từ quá trình thử kín tại xưởng bảo dưỡng, sửa chữa chai LPG cũ với tổng lưu lượng khoảng 8 m³/ngày.đêm, sau khi lắng cặn nước thải được thu gom về hệ thống thu gom nước thải của cơ sở và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Dệt may Nhơn Trạch (tại 1 điểm trên đường N3).

+ Nguồn số 05: Nước thải từ quá trình thử áp tại tại xưởng sản xuất chai LPG mới với tổng lưu lượng khoảng 7,2 m³/ngày.đêm, sau khi lắng cặn nước thải được thu gom về hệ thống thu gom nước thải của cơ sở và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Dệt may Nhơn Trạch (tại 1 điểm trên đường N3).

- Vị trí đầu nối nước thải: 01 hố ga tại 01 vị trí trên đường số N3 của KCN Dệt may Nhơn Trạch: X = 1183236, Y = 410459 (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107^o45', múi chiếu 3^o).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt:

Sơ lược quy trình thu gom, xử lý nước thải: *Nước thải sinh hoạt xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn → Thu gom vào cống thoát nước thải D200 của Xưởng → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Dệt may Nhơn Trạch.*

- Công suất thiết kế: 02 bể tự hoại 3 ngăn tổng thể tích 50 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): Không có

1.2.2. Công trình xử lý nước thải nhà bếp:

Sơ lược quy trình thu gom, xử lý nước thải: *Nước thải nhà bếp xử lý sơ bộ qua bể tách dầu → Thu gom vào cống thoát nước thải D200 của Xưởng → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Dệt may Nhơn Trạch.*

- Công suất thiết kế: 01 bể tách dầu tổng thể tích 2,72 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): Không có

1.2.3. Công trình xử lý nước thải sản xuất:

Sơ lược quy trình thu gom, xử lý nước thải: *Nước thải sản xuất sau khi lắng cặn → Hồ ga dọc tuyến thu → Thu gom vào cống thoát nước thải D200 của Xưởng → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Dệt may Nhơn Trạch.*

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): Không có

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điểm d, Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của KCN Dệt may Nhơn Trạch, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hố ga tại 01 vị trí trên đường số N3 của KCN Dệt may Nhơn Trạch (đảm bảo công tác giám sát nước thải) trước khi đấu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Dệt may Nhơn Trạch để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ hệ thống thu hồi bụi buồng sơn tĩnh điện (buồng phun sơn lót) tại xưởng sản xuất chai LPG.
- Nguồn số 02: Khí thải từ hệ thống thu hồi bụi buồng sơn tĩnh điện (buồng phun sơn màu) tại xưởng sản xuất chai LPG.
- Nguồn số 03: Khí thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải máy phun bi tại xưởng sản xuất chai LPG.
- Nguồn số 04: Khí thải từ hệ thống thu hồi bụi buồng sơn tĩnh điện (buồng phun sơn lót) tại xưởng bảo dưỡng, sửa chữa chai LPG.
- Nguồn số 05: Khí thải từ hệ thống thu hồi bụi buồng sơn tĩnh điện (buồng phun sơn màu) tại xưởng bảo dưỡng, sửa chữa chai LPG.
- Nguồn số 06: Khí thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải máy phun bi 1 tại xưởng bảo dưỡng, sửa chữa chai LPG.
- Nguồn số 07: Khí thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải máy phun bi 2 tại xưởng bảo dưỡng, sửa chữa chai LPG.
- Nguồn số 08: Khí thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải từ hệ thống xử lý nhiệt vỏ chai LPG tại xưởng bảo dưỡng, sửa chữa chai LPG.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

- 2.1. Vị trí xả khí thải (*theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 107⁰45, múi chiều 3⁰*).
- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với khí thải ống xả thu khí từ hệ thống thu hồi bụi buồng sơn tĩnh điện (buồng phun sơn lót) tại xưởng sản xuất chai LPG (Nguồn số 01), tọa độ xả khí thải: X= 1183283; Y= 410411;
 - Dòng khí thải số 02: Tương ứng với khí thải ống xả thu khí từ hệ thống thu hồi bụi buồng sơn tĩnh điện (buồng phun sơn màu) tại xưởng sản xuất chai LPG (Nguồn số 02), tọa độ xả khí thải: X = 1183303; Y = 410431;
 - Dòng khí thải số 03: Tương ứng với khí thải tại ống xả thu khí từ hệ thống xử lý bụi, khí thải máy phun bi tại xưởng sản xuất chai LPG (Nguồn số 03), tọa độ xả khí thải: X = 1183295; Y = 410455;
 - Dòng khí thải số 04: Tương ứng với khí thải ống xả thu khí từ hệ thống thu hồi bụi buồng sơn tĩnh điện (buồng phun sơn lót và sơn màu) tại xưởng bảo dưỡng, sửa chữa chai LPG (Nguồn số 04 và Nguồn số 05), tọa độ xả khí thải: X = 1183337; Y = 410626;
 - Dòng khí thải số 05: Tương ứng với khí thải tại ống xả thu khí từ hệ thống thu hồi bụi máy phun bi tại xưởng bảo dưỡng, sửa chữa chai LPG (Nguồn số 06 và Nguồn số 07), tọa độ xả khí thải: X = 1183345; Y = 410673;

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với khí thải tại ống xả thu khí từ hệ thống xử lý khí thải xử lý nhiệt vỏ chai LPG tại xưởng bảo dưỡng, sửa chữa chai LPG (Nguồn số 08), tọa độ xả khí thải: X = 1183350; Y = 410655;

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 72.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.800 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.200 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.800 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.800 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục khi vận hành thiết bị, tại nguồn phát sinh khí thải.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và QCVN 20:2009/BTNMT. Trong đó:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾	Tần suất quan trắc định kỳ ⁽²⁾	Quan trắc tự động liên tục
A	Dòng khí thải số 1, 2, 3, 4, 5				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	<i>Không thuộc đối tượng</i>
2	Bụi	mg/Nm ³	160	06 tháng/lần	
3	Xylen	mg/Nm ³	870	01 năm/lần	
B	Dòng khí thải số 6				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	<i>Không thuộc đối tượng</i>
2	Bụi	mg/Nm ³	160		
3	CO	mg/Nm ³	800		

Ghi chú:

⁽¹⁾: Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$; $K_p = 0,9$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

⁽²⁾: Chủ dự án có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và Bảng 1 - QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

1.1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải tại xưởng sản xuất chai LPG

- Nguồn số 01 và nguồn số 02: Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống sơn tĩnh điện:

+ Tại buồng phun sơn lót được thiết kế hệ thống thông gió cưỡng bức, sau đó được dẫn vào Cyclon ($\phi 1.400 \times 3.800\text{mm}$) để lắng phần lớn bụi phát sinh. Sau đó bụi sẽ tiếp tục được giữ lại trên bề mặt ống lọc polyester. Thiết bị chứa các ống lọc polyester có kích thước $1,75\text{m} \times 1,75\text{m} \times 3,70\text{m}$ bao gồm 11 ống lọc Polyester ($\phi 310 \times 900\text{mm}$) có diện tích lọc $15\text{ m}^2/\text{ống}$. Ngoài ra, để đảm bảo độ bóng của bề mặt sơn, tiến hành hút bụi bằng máy hút bụi công suất $7,5\text{ kW}$ với lưu lượng quạt hút tối đa $4.800\text{ m}^3/\text{giờ}$. Khí sạch sau khi qua Filter lọc bụi sẽ thoát ra môi trường qua ống thải D300, cao 05m.

+ Tại buồng phun sơn màu được thiết kế hệ thống thông gió cưỡng bức, sau đó sẽ được dẫn vào Cyclon ($\phi 1.400 \times 3.800\text{mm}$) để lắng phần lớn bụi phát sinh. Sau đó bụi sẽ tiếp tục được giữ lại trên bề mặt ống lọc polyester. Thiết bị chứa các ống lọc polyester có kích thước $1,75\text{m} \times 1,75\text{m} \times 3,70\text{m}$ bao gồm 16 Ống lọc Polyester ($\phi 310 \times 900\text{mm}$) có diện tích lọc $15\text{ m}^2/\text{ống}$. Ngoài ra, để đảm bảo độ bóng của bề mặt sơn, tiến hành hút bụi bằng máy hút bụi công suất 22 kW với lưu lượng quạt hút tối đa $14.400\text{ m}^3/\text{giờ}$. Khí sạch sau khi qua Filter lọc bụi sẽ thoát ra môi trường qua ống thải D600, cao 05m.

- Nguồn số 03: Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy bắn bi được thiết bị chụp hút sẽ được dẫn vào Cyclon ($\phi 900 \times 3.500\text{mm}$) để lắng phần lớn bụi phát sinh. Sau đó sẽ được dẫn vào thiết bị lọc bụi túi vải ($\phi 310 \times 900\text{mm}$). Sau đó, tiến hành hút bụi bằng máy hút bụi công suất 11 kW với lưu lượng quạt hút tối đa $7.200\text{ m}^3/\text{giờ}$. Khí sạch sau khi thoát ra môi trường qua ống thải D400, cao 08m.

1.1.2. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải tại xưởng bảo dưỡng, sửa chữa chai LPG

- Nguồn số 04 và nguồn số 05: Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống sơn tĩnh điện:

+ Tại buồng phun sơn lót được thiết kế hệ thống thông gió cưỡng bức, sẽ được dẫn vào Cyclon ($\phi 1.000 \times 4.100\text{mm}$) để lắng phần lớn bụi phát sinh. Sau đó bụi sẽ tiếp tục được giữ lại trên bề mặt ống lọc polyester. Thiết bị chứa các ống lọc polyester có kích thước $1,75\text{m} \times 1,75\text{m} \times 3,70\text{m}$ bao gồm 11 ống lọc Polyester ($\phi 310 \times 900\text{mm}$) có diện tích lọc $15\text{ m}^2/\text{ống}$. Ngoài ra, để đảm bảo độ bóng của bề mặt sơn, tiến hành hút bụi bằng máy hút bụi công suất 22 kW với lưu lượng quạt hút tối đa $14.400\text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Tại buồng phun sơn màu được thiết kế hệ thống thông gió cưỡng bức, sẽ được dẫn vào Cyclon ($\phi 1.000 \times 4.100\text{mm}$) để lắng phần lớn bụi phát sinh. Sau đó bụi sẽ tiếp tục được giữ lại trên bề mặt ống lọc polyester. Thiết bị chứa các ống lọc polyester có kích thước $3,085\text{m} \times 1,85\text{m} \times 2,04\text{m}$ bao gồm 12 Ống lọc Polyester ($\phi 310 \times 900\text{mm}$) có diện tích lọc $15\text{ m}^2/\text{ống}$. Ngoài ra, để đảm bảo độ bóng của bề mặt sơn, tiến hành hút bụi bằng máy hút bụi công suất 22 kW với lưu lượng quạt hút tối đa $14.400\text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Khí sau khi qua lớp lọc sẽ được dẫn qua hệ thống hấp thụ bằng màng nước ($\phi 2.000 \times 8.712\text{mm}$) nhằm giảm thiểu mùi phát tán vào môi trường. Khí sạch sau khi thoát ra môi trường qua ống thải D800, cao 15m.

- Nguồn số 06 và nguồn số 07: Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ máy bắn bi:
 + Bụi phát sinh từ máy bắn bi 1 được thiết bị chụp hút sẽ được dẫn vào Cyclon ($\text{Ø}900 \times 3.200\text{mm}$) để lắng phần lớn bụi phát sinh. Sau đó sẽ được dẫn vào thiết bị lọc bụi túi vải ($\text{Ø}443\text{mm} \times 330\text{mm}$).

+ Bụi phát sinh từ máy bắn bi 2 được thiết bị chụp hút sẽ được dẫn vào Cyclon ($\text{Ø}1000 \times 3.500\text{mm}$) để lắng phần lớn bụi phát sinh. Sau đó sẽ được dẫn vào thiết bị lọc bụi túi vải ($\text{Ø}310\text{mm} \times 900\text{mm}$).

+ Khí thải ra khỏi thiết bị lọc bụi túi vải nhờ quạt hút tại máy bắn bi 1 công suất 7,5 kW với lưu lượng quạt hút tối đa 4.800 m³/giờ và máy bắn bi 2 công suất 11 kW với lưu lượng quạt hút tối đa 7.200 m³/giờ thoát ra môi trường không khí bằng 01 ống thải D800, cao 15m.

- Nguồn số 08: Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình xử lý nhiệt đối với các chai LPG đã qua sử dụng. Hệ thống ống dẫn đưa khí thải vào Cyclon ($\phi 875 \times 3.600\text{mm}$) loại phần lớn lượng bụi tro sơn. Sau đó khí thải đi vào tháp hấp phụ bằng nước được bơm lên tháp từ bể 1 qua hệ thống phun mưa để khử các khí còn lại. Sau đó, tiến hành hút bụi bằng máy hút bụi công suất 7,5 kW với lưu lượng quạt hút tối đa 4.800 m³/giờ. Khí sạch sau khi thoát ra môi trường qua ống thải D400, cao 15m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ hệ thống sơn tĩnh điện tại xưởng sản xuất chai LPG (Tương ứng với nguồn số 01 và nguồn thải số 02).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải và bụi* → *Cyclon thu hồi bụi* → *Ống lọc Polyester* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: Tại nguồn số 4.800 m³/giờ và nguồn số 02 14.400 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ống lọc Polyester.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn xử lý bề mặt vỏ chai LPG máy phun bi tại xưởng sản xuất chai LPG (Tương ứng với nguồn số 03).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi* → *Cyclon thu hồi bụi* → *Thiết bị lọc bụi túi vải* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 7.200 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Thiết bị lọc bụi túi vải.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ hệ thống sơn tĩnh điện (bao gồm sơn lót và sơn màu) tại xưởng bảo dưỡng, sửa chữa chai LPG (Tương ứng với nguồn số 04 và nguồn số 05).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải và bụi* → *Cyclon thu hồi bụi* → *Ống lọc Polyester* → *Hệ thống hấp thụ bằng màng nước* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 14.400 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ống lọc Polyester.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn xử lý bề mặt vỏ chai LPG tại máy phun bi tại xưởng bảo dưỡng, sửa chữa chai LPG (Tương ứng với nguồn số 06 và nguồn số 07).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi* → *Cyclon thu hồi bụi* → *Thiết bị lọc bụi túi vải* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: Tại nguồn số 6: 4.800 m³/giờ và nguồn số 07: 7.200 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Thiết bị lọc bụi túi vải.

1.2.5. Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn xử lý nhiệt vỏ chai LPG tại xưởng bảo dưỡng, sửa chữa chai LPG (Tương ứng với nguồn số 08).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải và bụi* → *Cyclon* → *Tháp hấp phụ (hấp phụ khí thải bằng nước)* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 4.800 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến 02 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Nguồn số 01: 01 hệ thống thu hồi bụi buồng sơn tĩnh điện (buồng phun sơn lót) tại xưởng sản xuất chai LPG, công suất thiết kế: 4.800 m³/giờ.

- Nguồn số 02: 01 hệ thống thu hồi bụi buồng sơn tĩnh điện (buồng phun sơn màu) tại xưởng sản xuất chai LPG, công suất thiết kế: 14.400 m³/giờ.

- Nguồn số 03: 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải máy phun bi tại xưởng sản xuất chai LPG, công suất thiết kế: 7.200 m³/giờ.

- Nguồn số 04: 01 hệ thống thu hồi bụi buồng sơn tĩnh điện (buồng phun sơn lót) tại xưởng bảo dưỡng, sửa chữa chai LPG, công suất thiết kế: 14.400 m³/giờ.

- Nguồn số 05: 01 hệ thống thu hồi bụi buồng sơn tĩnh điện (buồng phun sơn màu) tại xưởng bảo dưỡng, sửa chữa chai LPG, công suất thiết kế: 14.400 m³/giờ.

- Nguồn số 06: 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải máy phun bi 1 tại xưởng bảo dưỡng, sửa chữa chai LPG, công suất thiết kế: 4.800 m³/giờ.

- Nguồn số 07: 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải máy phun bi 2 tại xưởng bảo dưỡng, sửa chữa chai LPG, công suất thiết kế: 7.200 m³/giờ.

- Nguồn số 08: 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ hệ thống xử lý nhiệt vỏ chai LPG tại xưởng bảo dưỡng, sửa chữa chai LPG, công suất thiết kế: 4.800 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 ống thải sau hệ thống thu hồi bụi buồng sơn tĩnh điện (buồng phun sơn lót) (Nguồn số 01) tại xưởng sản xuất chai LPG, công suất thiết kế: 4.800 m³/giờ: Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1183.283; Y= 410.411

- 01 ống thải sau hệ thống thu hồi bụi buồng sơn tĩnh điện (buồng phun sơn màu) (Nguồn số 02) tại xưởng sản xuất chai LPG, công suất thiết kế: 14.400 m³/giờ: Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1183.303; Y = 410.431

- 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải máy phun bi (Nguồn số 03) tại xưởng sản xuất chai LPG, công suất thiết kế: 7.200 m³/giờ: Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1183.295; Y = 410.455

- 01 ống thải sau hệ thống thu hồi bụi buồng sơn tĩnh điện (buồng phun sơn lót) (Nguồn số 04) và buồng phun sơn màu (Nguồn số 5) tại xưởng bảo dưỡng, sửa chữa chai LPG, công suất thiết kế: 14.400 m³/giờ/hệ thống: Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1183.337; Y = 410.626

- 01 ống thải sau hệ thống thu hồi bụi máy phun bi 1, công suất thiết kế: 4.800 m³/giờ (Nguồn số 06) và hệ thống thu hồi bụi máy phun bi 2, công suất thiết kế: 7.200 m³/giờ (Nguồn số 07) tại xưởng bảo dưỡng, sửa chữa chai LPG: Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1183.345; Y = 410.673

- 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò đốt sơn vỏ chai LPG cũ (nguồn số 08) tại xưởng bảo dưỡng, sửa chữa chai LPG, công suất: 4.800 m³/giờ: Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1183.350; Y = 410.655

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Khu vực trải cuộn thép và dập định hình các phôi thành thân chai tại xưởng cũ.
- Nguồn số 2: Khu vực hàn các phôi thành chai hoàn chỉnh tại xưởng cũ.
- Nguồn số 03: Khu vực cắt mép, tạo gờ tại xưởng cũ.
- Nguồn số 04: Khu vực hàn các phôi thành chai hoàn chỉnh tại xưởng cũ.
- Nguồn số 05: Khu vực bắn bi làm sạch bề mặt tại xưởng cũ.
- Nguồn số 06: Khu vực lắp van tại xưởng cũ.
- Nguồn số 07: Khu vực in logo tại xưởng cũ.
- Nguồn số 08: Khu vực bắn bi làm sạch bề mặt tại xưởng mới.
- Nguồn số 09: Khu vực lắp van tại xưởng mới.
- Nguồn số 10: Khu vực thử kín tại xưởng mới.
- Nguồn số 11: Khu vực hút chân không tại xưởng mới.
- Nguồn số 12: Khu vực cân trọng lượng tại xưởng mới.
- Nguồn số 13: Khu vực xử lý nhiệt tại xưởng mới.
- Nguồn số 14: Khu vực trước cổng chính.
- Nguồn số 15: Khu vực máy phát điện.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107^o45, múi chiều 3^o)

- Nguồn số 1: Khu vực trải cuộn thép và dập định hình các phôi thành thân chai tại xưởng cũ, tọa độ: X = 1183.345; Y= 410.488
- Nguồn số 2: Khu vực hàn các phôi thành chai hoàn chỉnh tại xưởng cũ, tọa độ: X = 1183.334; Y= 410.477
- Nguồn số 03: Khu vực cắt mép, tạo gờ tại xưởng cũ, tọa độ: X = 1183.306; Y= 412.282
- Nguồn số 04: Khu vực hàn các phôi thành chai hoàn chỉnh tại xưởng cũ, tọa độ: X = 1183.291; Y= 412.162
- Nguồn số 05: Khu vực bắn bi làm sạch bề mặt tại xưởng cũ, tọa độ: X =1183.306; Y= 412.271
- Nguồn số 06: Khu vực lắp van tại xưởng cũ, tọa độ: X =1183.297; Y= 410.477
- Nguồn số 07: Khu vực in logo tại xưởng cũ, tọa độ: X =1183.308; Y= 412.173
- Nguồn số 08: Khu vực bắn bi làm sạch bề mặt tại xưởng mới, tọa độ: X =1183.331; Y= 410.641
- Nguồn số 09: Khu vực lắp van tại xưởng mới, tọa độ: X = 1183.349; Y= 410.619

- Nguồn số 10: Khu vực thử kín tại xưởng mới, tọa độ: X = 1183.335; Y= 410.608

- Nguồn số 11: Khu vực hút chân không tại xưởng mới, tọa độ: X 1183.344=; Y= 412.173

- Nguồn số 12: Khu vực cân trọng lượng tại xưởng mới, tọa độ: X=1183.340; Y= 410.598

- Nguồn số 13: Khu vực xử lý nhiệt tại xưởng mới, tọa độ: X = 1183.345; Y= 410.663

- Nguồn số 14: Khu vực trước cổng chính, tọa độ: X =1183.353; Y= 410.674

- Nguồn số 15: Khu vực máy phát điện, tọa độ: X = 1183.360; Y= 410.521

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải nguy hại	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
1	Chất thải từ quá trình cạo bóc tách sơn	Rắn	08 01 03	1.750
2	Xi hàn thải	Rắn	07 04 02	2.850
3	Găng tay, giẻ lau dính sơn và dầu, vật liệu lọc thu hồi bụi sơn	Rắn	18 02 01	250
4	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	25
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	110
6	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	110
7	Cặn sơn thải	Rắn	08 01 01	320
8	Que hàn thải	Rắn	07 04 01	20
9	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	60
10	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	10
11	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có thành phần nguy hại	Rắn	07 03 10	50
12	Bao bì thải cứng bằng kim loại	Rắn	18 01 02	100
13	Pin mặt trời	Rắn	19 02 08	200
14	Nước thải từ quá trình xử lý và các loại nước thải khác: Lò đốt vỏ bình gas.	Lỏng	12 01 02	10
Tổng khối lượng chất thải dự kiến (kg/năm)				5.865

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:

STT	Thành phần	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Pallet gỗ	12 08 08	Rắn	TT-R	35.000
2	Giấy carton	18 01 05	Rắn	TT-R	15.000

STT	Thành phần	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
3	Dây thép thải từ công đoạn đóng gói chân đế	18 01 08	Rắn	TT-R	150.000
Tổng khối lượng chất thải dự kiến (kg/năm)					200.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

STT	Tên chất thải	Tổng khối lượng (tấn/năm)
1	Thức ăn thừa, rau củ quả, vỏ trái cây	21
Tổng khối lượng chất thải dự kiến (tấn/năm)		21

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 25 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Có bờ bao thu chất lỏng về một hố ga thấp hơn sàn để đảm bảo thu gom các chất thải khi xảy ra sự cố tràn đổ, chữa cháy hoặc sự cố rò rỉ, đổ tràn, mái che, tường bao, cao độ mặt sàn cao hơn mặt đường bên ngoài và có dán nhãn chất thải nguy hại theo đúng quy định. Kho chứa chất thải nguy hại được trang bị đầy đủ biển cảnh báo, có trang bị các bình chữa cháy trong kho. Các thùng chứa chất thải nguy hại được đựng riêng biệt các loại chất thải, có dán nhãn phân loại bên ngoài ghi rõ tên chất thải, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 15 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 60 lít và 240 lít đặt tại các khu vực nhà vệ sinh, văn phòng làm việc, khu vực sản xuất, toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt sẽ được thu gom về khu vực tập kết chất thải với diện tích 10 m² và chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Xưởng sử dụng 01 kho chứa hóa chất để lưu trữ toàn bộ hóa chất. Hóa chất lưu kho được ghi nhãn hóa chất riêng biệt (tên, mã nhận dạng hóa chất, thành phần, định lượng, hình đồ cảnh báo, xuất xứ hàng hóa, thông tin nhà nhập khẩu/sản xuất, ngày sản xuất, hạn sử dụng nếu có, hướng dẫn sử dụng và hướng dẫn bảo quản). Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5 **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với cơ sở.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của Cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của Cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Cơ sở theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu Cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty

Cổ phần Đầu tư Vinatex - Tân Tạo, Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ Cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI